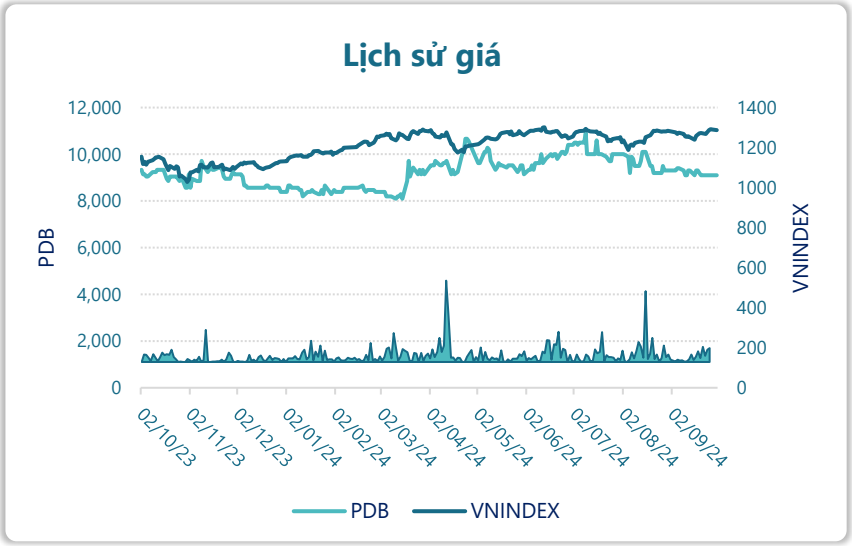
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,095
SL cổ phiếu LH	8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,450
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
P/E	6.4
EPS	1,430

DT thuần

Q3/24

94.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.8| 39.6%

YoY: ▲ 25.8| 37.6%

LN sau thuế

Q3/24

8.29

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.94| 253%

YoY: ▲ 7.08| 585%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

10.7%

+/- YoY: ▲ 7.8%

DT thuần

9T 2024

225

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 62.0| 37.9%

LN sau thuế

9T 2024

11.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.2| 724%

ROE

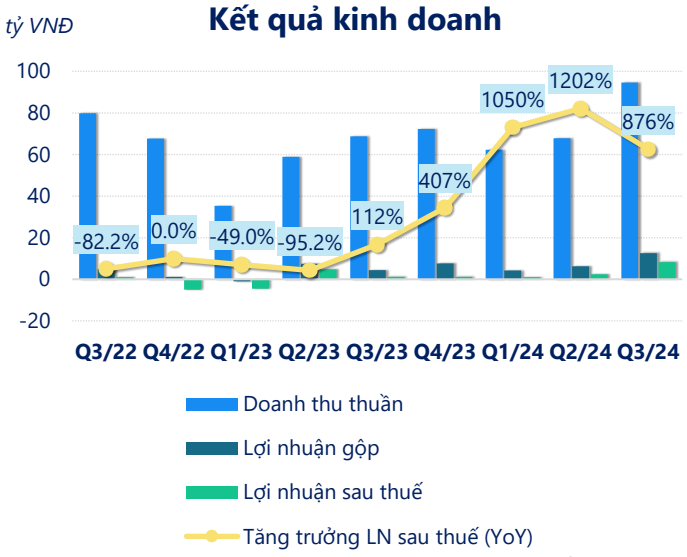
Q3/24

9.6%

+/- YoY: ▲ 12.4%

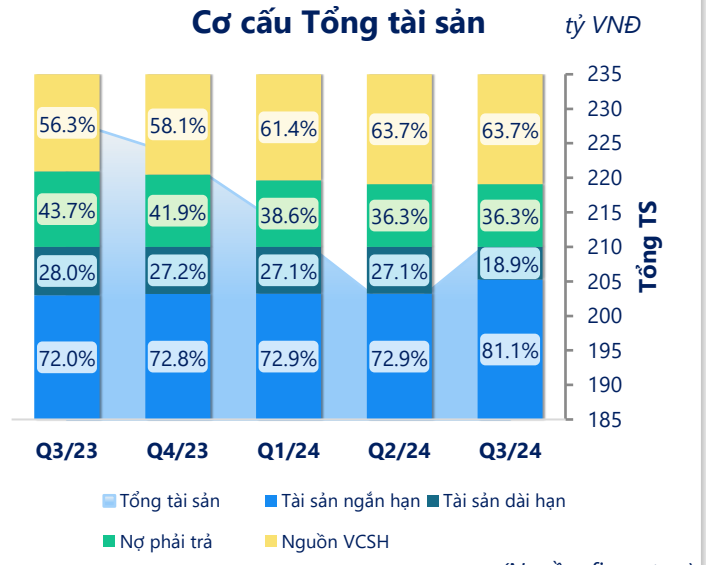
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



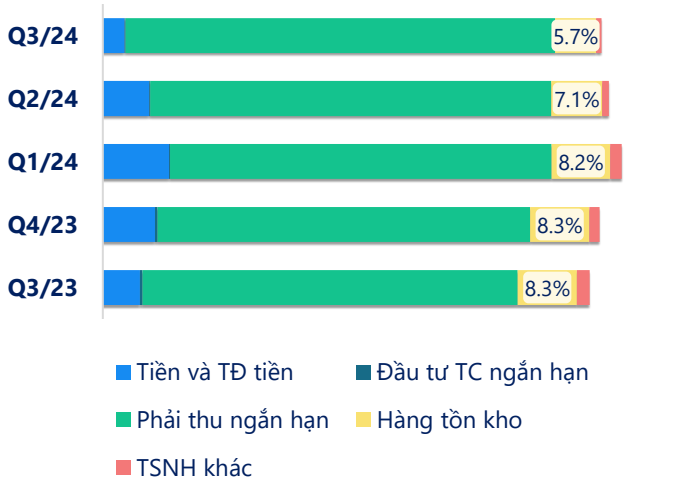
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



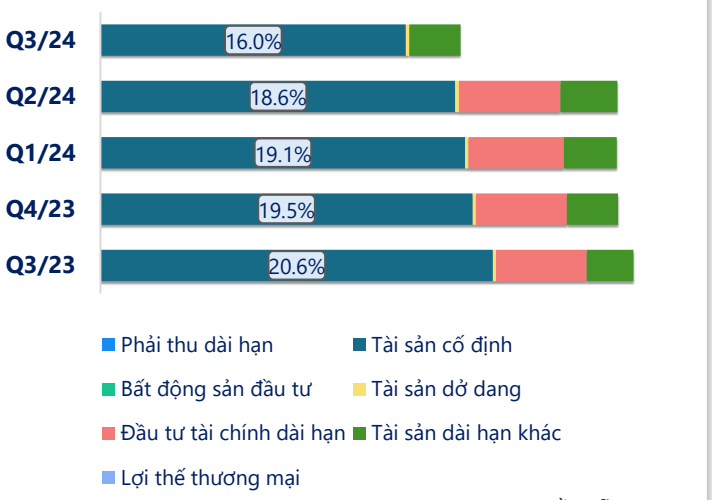
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



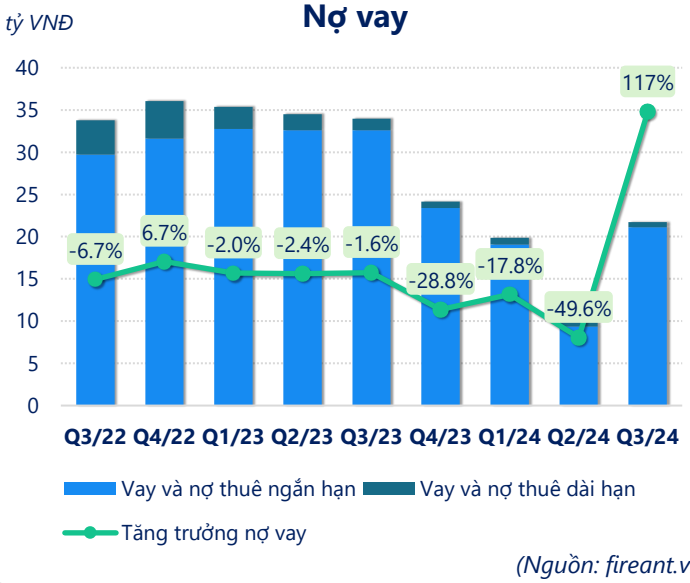
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



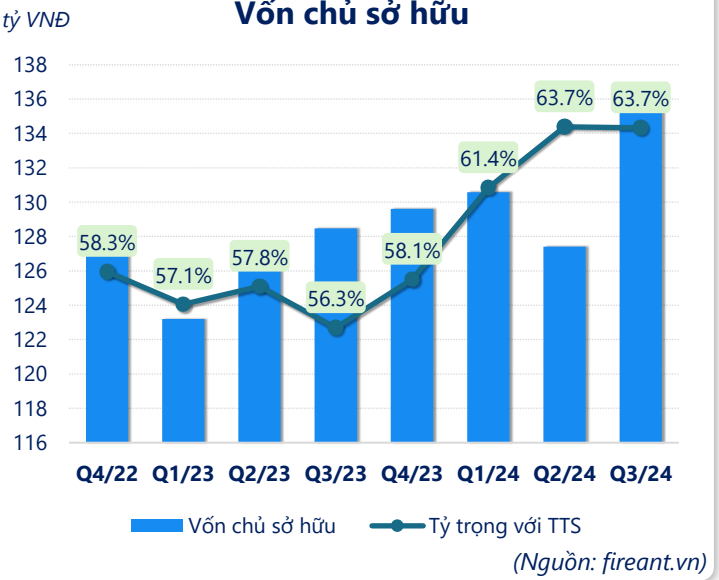
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



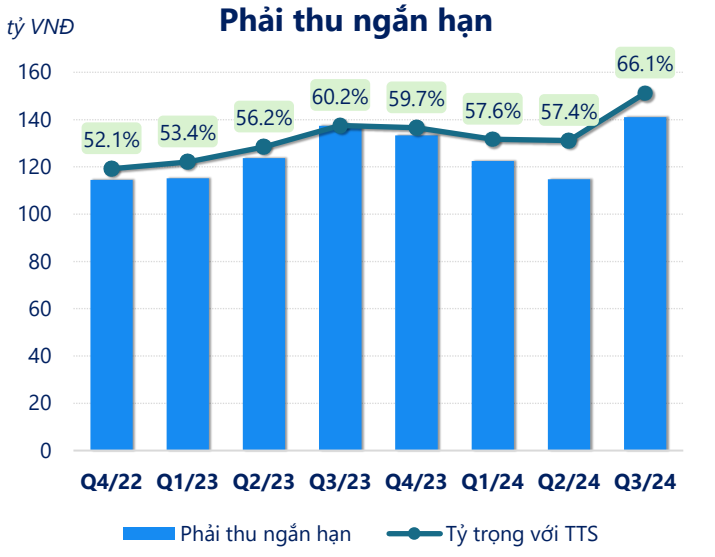
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



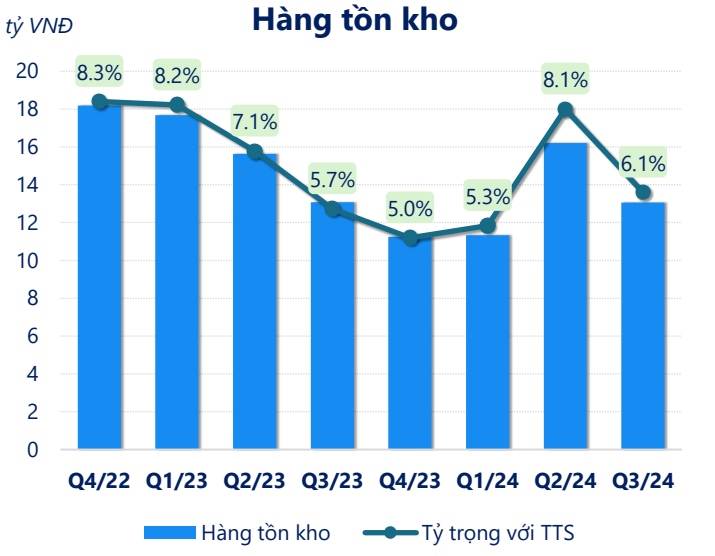
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



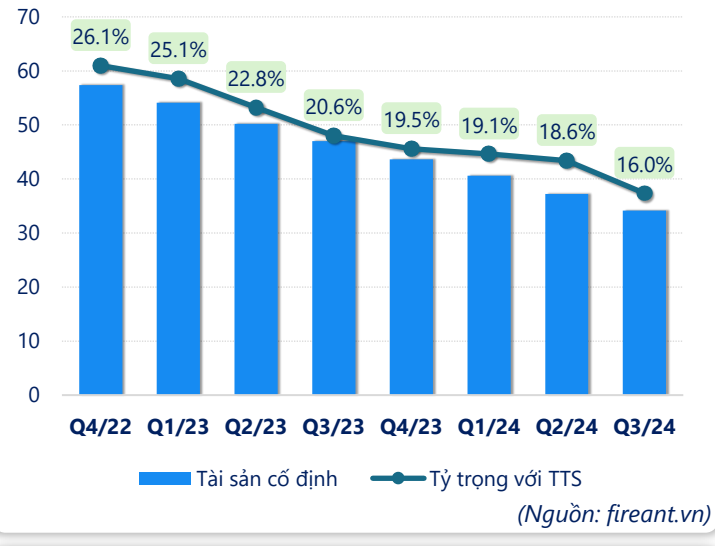
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



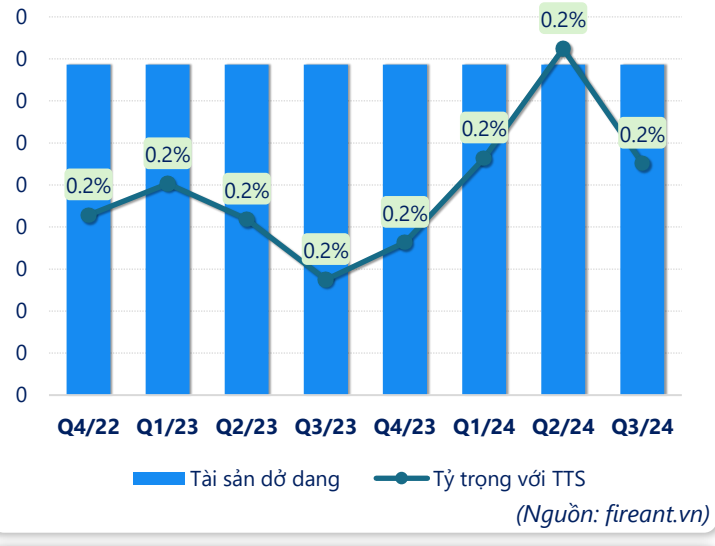
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



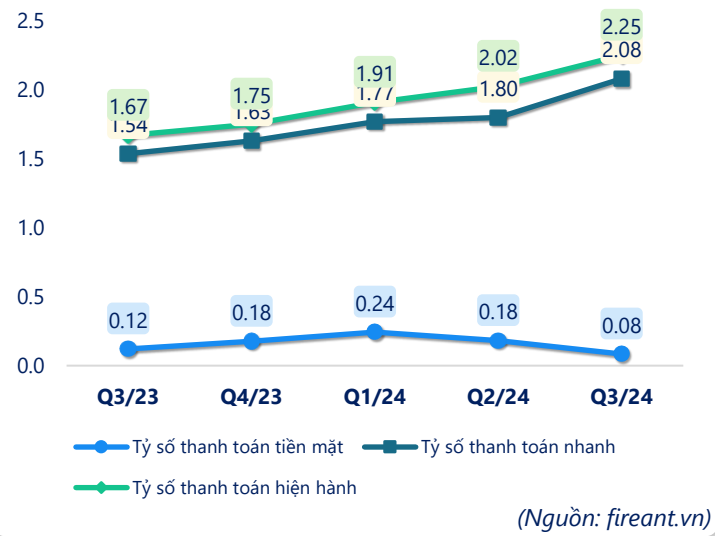
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



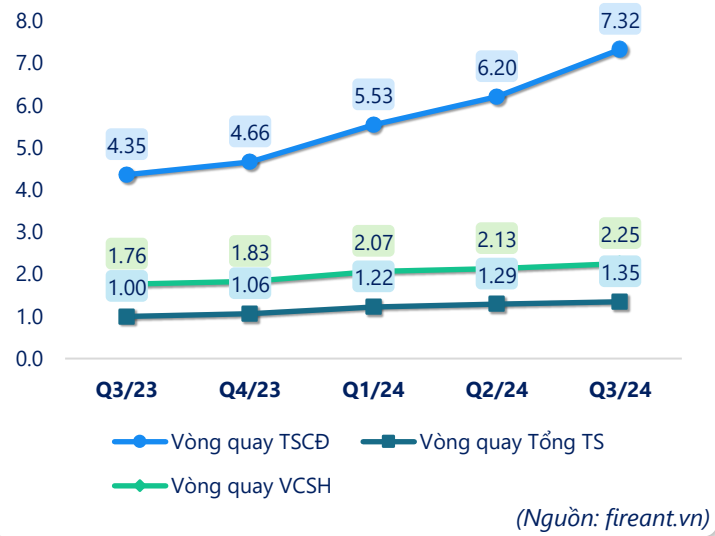
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**228**	**223**	**213**	**200**	**213**
Tài sản ngắn hạn	**164**	**163**	**155**	**146**	**173**
Tiền và tương đương tiền	11.9	16.3	19.7	13.0	6.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.31	0.37	0.01	0.01	11.0
Phải thu ngắn hạn	137	133	122	115	141
Hàng tồn kho	13.1	11.2	11.3	16.2	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.32	1.43	1.74	1.32
Tài sản dài hạn	**63.9**	**60.7**	**57.6**	**54.3**	**40.3**
Phải thu dài hạn	0.05	0	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	47.0	43.6	40.6	37.2	34.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39
Đầu tư tài chính dài hạn	10.9	10.6	10.7	10.7	0
Tài sản dài hạn khác	5.59	6.02	5.89	5.98	5.74
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**99.9**	**93.7**	**81.9**	**72.6**	**77.5**
Nợ ngắn hạn	**98.5**	**92.9**	**81.1**	**72.0**	**76.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.6	23.4	19.1	9.37	21.1
Phải trả người bán ngắn hạn	59.2	65.0	59.1	53.3	48.6
Nợ dài hạn	1.36	0.79	0.79	0.63	0.63
Vay và nợ thuê dài hạn	1.36	0.79	0.79	0.63	0.63
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**130**	**131**	**127**	**136**
Vốn chủ sở hữu	**128**	**130**	**131**	**127**	**136**
Vốn điều lệ	89.1	89.1	89.1	89.1	89.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)